



南华小学
一年级高级华文补充练习
汉语拼音复习(二)

姓名: _____()






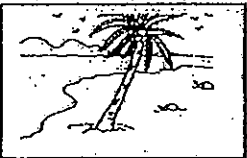
成绩: _____

班级: Pr 1 _____







日期: _____

一、选句子 xuǎn jù zi (5题5分)

- 1 我 bēizhe 书包上学校。
- 2 我 kànjiàn 老师 xíng 个 lǐ。
- 3 哥哥 zhèngzài huà túhuà。
4. hǎibiān yǒu 一 kē yēzishù。
- 5 下雨了, 我 kuàibù zǒu huíjiā。
- 6 yéye hé nǎinai zuòzài shāfā 上 kàn diànshì jiémù。

<p>例:</p>  <input data-bbox="628 1323 719 1395" type="text" value="5"/>	<p>1</p>  <input data-bbox="1195 1346 1289 1417" type="text"/>
<p>2</p>  <input data-bbox="628 1554 724 1626" type="text"/>	<p>3</p>  <input data-bbox="1182 1554 1278 1626" type="text"/>
<p>4</p>  <input data-bbox="612 1787 708 1859" type="text"/>	<p>5</p>  <input data-bbox="1195 1816 1291 1888" type="text"/>

二、连一连 lián yì lián (5 题 5 分)

例:		☆	☆ shuǐguǒ
6		☆	☆ shùzhī
7		☆	☆ lǎohǔ
8		☆	☆ jiāohuā
9		☆	☆ tángguǒ
10		☆	☆ wōniú

三、圈一圈 quān yì quān (5 题 5 分)

11 我 yòng (yǒu yòu) 手 xiě zì。

12 这 (shì shí) 我的 bǐ。




13 妹妹 zuò 校 (chē cē) 上学。

14 老师 jiǎng gù shì gěi 我们 (tīng dīng)。

15 xiǎo niǎo (zài zhài) shù 上 chàng gē。

四、看图写句子 kàn tú xiě jù zi (2 题 4 分)

根据图意写句子。你可以用汉语拼音或汉字。

例:		我 měi 天 zǎo 上 六 diǎn zhōng qǐ chuáng。
16		_____ _____ _____
17		_____ _____ _____



ANSWER SHEET

EXAM PAPER 2012

SCHOOL : NAN HUA PRIMARY SCHOOL

SUBJECT : PRIMARY 1 - HIGHER CHINESE

TERM : TEST 2

Q1	Q2	Q3	Q4	Q5
3	6	1	2	4

Q6 lǎohǔ

Q7 shǔiguǒ

Q8 tángguǒ

Q9 wōniú

Q10 jiāohuā

Q11 yòu

Q12 shì

Q13 chē

Q14 tīng

Q15 zài

Q16 妈妈在洗衣服。

Q17 弟弟在吃面包。

